



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

我
wǒ

bạn
đại từ

你
nǐ

anh ấy

他
tā

cô ấy

她
tā

nó

它
tā

chúng tôi / chúng ta

我们
wǒ men

các bạn

你们
nǐ men

họ

他们
tā men

cái gì

什么
shén me

ai

谁
shéi

ở đâu

哪里
nǎ lǐ

tại sao

为什么
wèi shén me

làm sao

怎样

zěnyàng

cái nào

哪一个

nǎ yī ge

lúc nào

什么时候

shén me shí hou

sau đó

然后

ránhòu

nếu

如果

rúguǒ

thật sự

真的

zhēnde

nhưng

但是

dànshì

bởi vì

因为

yīnwèi

không

不

bù

này

这个

zhège

Tôi cần cái này

我需要这个

wǒ xū yào zhège

Cái này giá bao nhiêu?

这个多少钱?

zhège duōshǎo qián?

đó
vật

那个
nà ge

tất cả

全部
quán bù

hoặc

或者
huò zhě

và

和
hé

biết

知道
zhī dào

Tôi biết

我知道
wǒ zhī dào

Tôi không biết

我不知道
wǒ bù zhī dào

nghĩ

想
xiǎng

đến

来
lái

đặt

放
fàng

lấy

拿
ná

tìm

找到
zhǎo dào

nghe

听
tīng

làm việc

工作
gōng zuò

nói chuyện

说
shuō

cho

给
gěi

thích

喜欢
xǐ huan

giúp đỡ

帮助
bāng zhù

yêu

爱
ài

gọi

打电话
dǎ diàn huà

chờ đợi

等
děng

Tôi thích bạn

我喜欢你
wǒ xǐ huan nǐ

Tôi không thích cái này

我不喜欢这个
wǒ bù xǐ huan zhè ge

Bạn có yêu tôi không?

你爱我吗?
nǐ ài wǒ ma?

Tôi yêu bạn

我爱你

wǒ ài nǐ

0

零

líng

1

一

yī

2

二

èr

3

三

sān

4

四

sì

5

五

wǔ

6

六

liù

7

七

qī

8

八

bā

9

九

jiǔ

10

十

shí

11

十一
shí yī

12

十二
shí èr

13

十三
shí sān

14

十四
shí sì

15

十五
shí wǔ

16

十六
shí liù

17

十七
shí qī

18

十八
shí bā

19

十九
shí jiǔ

20

二十
èr shí

mới

新
xīn

cũ

旧
jiù

ít

少
shǎo

nhiều

多
duō

bao nhiêu?
đại cương

多少
duō shao

bao nhiêu?
số

几个
jǐ ge

sai

错
cuò

chính xác

对
duì

xấu

坏
huài

tốt

好
hǎo

hạnh phúc

高兴
gāo xìng

ngắn

短
duǎn

dài

长
cháng

nhỏ

小
xiǎo

lớn
to

大
dà

đó
địa điểm

那里
nà lǐ

đây

这里
zhè lǐ

phải

右
yòu

trái

左
zuǒ

xinh đẹp

漂亮
piào liang

trẻ

年轻
nián qīng

già

老
lǎo

xin chào

你好
nǐ hǎo

hẹn gặp lại

待会儿见
dāi huì er jiàn

được

好的
hǎo de

bảo trọng nhé

保重
bǎo zhòng

đừng lo

不用担心
bù yòng dān xīn

tất nhiên

当然
dāng rán

chúc ngày tốt lành

您好
nín hǎo

chào

嗨
hāi

bái bai

拜拜
bái bái

tạm biệt

再见
zài jiàn

xin làm phiền

不好意思
bù hǎo yì si

xin lỗi

对不起
duì bu qǐ

cảm ơn bạn

谢谢
xiè xiè

làm ơn

请
qǐng

Tôi muốn cái này

我要这个
wǒ yào zhè ge

bây giờ

现在
xiàn zài

buổi chiều

下午
xià wǔ

buổi sáng
9:00-11:00

上午
shàng wǔ

ban đêm

夜晚
yè wǎn

buổi sáng
6:00-9:00

早晨
zǎo chén

buổi tối

晚上
wǎn shàng

buổi trưa

中午
zhōng wǔ

nửa đêm

午夜
wǔ yè

giờ

小时
xiǎo shí

phút

分钟
fēn zhōng

giây

秒
miǎo

ngày

天
tiān

tuần

星期
xīng qī

tháng

月
yuè

năm

年
nián

thời gian

时间
shí jiān

ngày tháng

日期
rì qī

ngày hôm kia

前天
qián tiān

hôm qua

昨天
zuó tiān

hôm nay

今天
jīn tiān

ngày mai

明天
míng tiān

ngày kia

后天
hòu tiān

thứ hai
ngày

星期一
xīng qī yī

thứ ba
ngày

星期二
xīng qī èr

thứ tư
ngày

星期三
xīng qī sān

thứ năm

星期四
xīng qī sì

thứ sáu

星期五
xīng qī wǔ

thứ bảy

星期六
xīng qī liù

chủ nhật

星期天
xīng qī tiān

Ngày mai là thứ bảy

明天星期六
míng tiān xīng qī liù

cuộc đời

生活
shēng huó

đàn bà

女人
nǚ rén

đàn ông

男人
nán rén

tình yêu

爱
ài

bạn trai

男朋友
nán péng you

bạn gái

女朋友
nǚ péng you

bạn
đanh từ

朋友
péng you

hôn
danh từ

吻
wěn

tình dục

交媾
jiāo gòu

trẻ em

儿童
ér tóng

em bé

婴幼儿
yīng yòu ér

con gái
đại cương

女孩
nǚ hái

con trai
đại cương

男孩
nán hái

mẹ

妈妈
mā ma

ba

爸爸
bà ba

má
mẹ

母亲
mǔ qīn

cha

父亲
fù qīn

cha mẹ

父母
fù mǔ

con trai
gia đình

儿子
ér zi

con gái
gia đình

女儿
nǚ ér

em gái

妹妹
mèi mei

em trai

弟弟
dì dì

chị gái

姐姐
jiě jie

anh trai

哥哥
gē ge

đứng

站
zhàn

ngồi

坐
zuò

nằm xuống

躺
tǎng

đóng

关
guān

mở
cửa

开
kāi

thua

输
shū

thắng

赢
yíng

chết

死
sǐ

sống
động từ

活
huó

bật

开
kāi

tắt

关
guān

giết

杀
shā

làm bị thương

受伤
shòu shāng

chạm

摸
mō

xem

看
kàn

uống

喝
hē

ăn

吃
chī

đi bộ

走路
zǒu lù

gặp

见面
jiàn miàn

đặt cược

赌
dǔ

hôn
động từ

接吻
jiē wěn

đi theo

跟着
gēn zhe

cưới

结婚
jié hūn

trả lời

回答
huí dá

hỏi

问
wèn

câu hỏi

问题
wèn tí

công ty

公司
gōng sī

kinh doanh

商业
shāng yè

việc làm

工作
gōng zuò

tiền

钱
qián

điện thoại

电话
diàn huà

văn phòng

办公室
bàn gōng shì

bác sĩ

医生
yī shēng

bệnh viện

医院
yī yuàn

y tá

护士
hù shì

cảnh sát
người

警察
jǐng chá

tổng thống

总统
zǒng tǒng

màu trắng

白
bái

màu đen

黑
hēi

màu đỏ

红
hóng

màu xanh da trời

蓝
lán

màu xanh lá cây

绿
lǜ

màu vàng

黄
huáng

chậm

慢
màn

nhanh

快
kuài

vui vẻ

好笑
hảo xiào

không công bằng

不公
bù công

công bằng

公平
gōng píng

khó

难
nán

dễ

容易
róng yì

Cái này khó

这个很难
zhè ge hěn nán

giàu

富有
fù yǒu

nghèo

穷
qióng

khỏe

强壮
qiáng zhuàng

yếu

虚弱
xū ruò

an toàn

安全
ān quán

mệt mỏi

累
lèi

tự hào

骄傲
jiāo ào

no bụng

饱
bǎo

bệnh

生病
shēng bìng

khỏe mạnh

健康
jiàn kāng

tức giận

生气
shēng qì

thấp
đại cương

低
dī

cao
đại cương

高
gāo

thẳng

直
zhí

mỗi / mọi

每个
měi ge

luôn luôn

总是
zǒng shì

thực ra

其实
qí shí

lần nữa

再次
zài cì

đã

已经
yǐ jīng

ít hơn

更少
gèng shǎo

phần lớn

最
zuì

nhiều hơn

更
gèng

Tôi muốn nhiều hơn

我要多一点
wǒ yào duō yī diǎn

không có

没有一个
méi yǒu yī gè

rất

非常
fēi cháng

động vật

动物
dòng wù

con lợn

猪
zhū

con bò

牛
niú

con ngựa

马
mǎ

con chó

狗
gǒu

con cừu

羊
yáng

con khỉ

猴子
hóu zi

con mèo

猫
māo

con gấu

熊
xióng

con gà

鸡
jī

con vịt

鸭
yā

con bướm

蝴蝶
hú dié

con ong

蜜蜂
mì fēng

con cá

鱼
yú

con nhện

蜘蛛
zhī zhū

con rắn

蛇
shé

ở ngoài

外
wài

ở trong

内
nèi

xa

远
yuǎn

gần

近
jìn

bên dưới

下
xià

bên trên

上
shàng

bên cạnh

旁边
páng biān

phía trước

前
qián

phía sau

后
hòu

ngọt

甜
tián

chua

酸
suān

lạ

奇怪
qí guài

mềm

软
ruǎn

cứng

硬
yìng

đáng yêu

可爱
kě ài

ngu ngốc

笨
bèn

điên khùng

疯狂
fēng kuáng

bận rộn

忙
máng

cao
người

高
gāo

thấp
người

矮
ǎi

lo lắng

担心
dān xīn

ngạc nhiên

吃惊
chī jīng

ngầu

酷
kù

cư xử tốt

乖

guāi

ác độc

邪恶

xié è

khéo léo

聪明

cōng míng

lạnh

冷

lěng

nóng

热

rè

đầu

头

tóu

mũi

鼻子

bí zǐ

tóc

头发

tóu fa

miệng

嘴

zuǐ

tai

耳朵

ěr duo

mắt

眼睛

yǎn jīng

bàn tay

手

shǒu

bàn chân

脚
jiǎo

tâm

心脏
xīn zàng

não

大脑
dà nǎo

kéo

拉
lā

đẩy

推
tuī

ấn

按
àn

đánh

打
dǎ

bắt

接
jiē

chiến đấu

战斗
zhàn dòu

ném

扔
rēng

chạy
động từ

跑
pǎo

đọc

读
dú

viết

写
xiě

sửa chữa

修
xiū

đếm

数
shǔ

cắt

剪
jiǎn

bán

卖
mài

mua

买
mǎi

trả

买单
mǎi dān

học

学习
xué xí

mơ

做梦
zuò mèng

ngủ

睡觉
shuì jiào

chơi

玩
wán

ăn mừng

庆祝
qìng zhù

nghỉ ngơi

休息
xiū xi

thưởng thức

享受
xiǎng shòu

dọn dẹp

打扫
dǎ sǎo

trường học

学校
xué xiào

nhà ở

房屋
fáng wū

cửa

门
mén

chồng

丈夫
zhàng fu

vợ

妻子
qī zi

đám cưới

婚礼
hūn lǐ

người

人
rén

xe hơi

汽车
qì chē

nhà

家
jiā

thành phố

城市
chéng shì

số

数字
shù zì

21

二十一
èr shí yī

22

二十二
èr shí èr

26

二十六
èr shí liù

30

三十
sān shí

31

三十一
sān shí yī

33

三十三
sān shí sān

37

三十七
sān shí qī

40

四十
sì shí

41

四十一
sì shí yī

44

四十四
sì shí sì

48

四十八
sì shí bā

50

五十
wǔ shí

51

五十一
wǔ shí yī

55

五十五
wǔ shí wǔ

59

五十九
wǔ shí jiǔ

60

六十
liù shí

61

六十一
liù shí yī

62

六十二
liù shí èr

66

六十六
liù shí liù

70

七十
qī shí

71

七十一
qī shí yī

73

七十三
qī shí sān

77

七十七
qī shí qī

80

八十
bā shí

81

八十一
bā shí yī

84

八十四
bā shí sì

88

八十八
bā shí bā

90

九十
jiǔ shí

91

九十一
jiǔ shí yī

95

九十五
jiǔ shí wǔ

99

九十九
jiǔ shí jiǔ

100

一百
yì bǎi

1000

一千
yì qiān

10.000

一万
yí wàn

100.000

十万

shí wàn

1.000.000

一百万

yì bǎi wàn

con chó của tôi

我的狗

wǒ de gǒu

con mèo của bạn

你的猫

nǐ de māo

váy của cô ấy

她的裙子

tā de qún zi

xe của anh ấy

他的车

tā de chē

quả bóng của nó

它的球

tā de qiú

nhà của chúng tôi

我们的家

wǒ men de jiā

đội của bạn

你们的队

nǐ men de duì

công ty của họ

他们的公司

tā men de gōng sī

mọi người

每个人

měi ge rén

cùng nhau

一起

yī qǐ

khác

其他
qí tā

không thành vấn đề

没关系
méi guān xi

chúc mừng

干杯
gān bēi

thư giãn đi

放松
fàng sōng

tôi đồng ý

我同意
wǒ tóng yì

chào mừng

欢迎
huān yíng

không phải lo

不用谢
bù yòng xiè

rẽ phải

向右转
xiàng yòu zhuǎn

rẽ trái

向左转
xiàng zuǒ zhuǎn

đi thẳng

直走
zhí zǒu

Hãy đi với tôi

跟我来
gēn wǒ lái

trứng

鸡蛋
jī dàn

phô mai

奶酪

nǎi lào

sữa

牛奶

niú nǎi

cá

鱼

yú

thịt

肉

ròu

rau

蔬菜

shū cài

trái cây

水果

shuǐ guǒ

xương

món ăn

骨头

gǔ tou

dầu

油

yóu

bánh mì

面包

miàn bāo

đường

món ăn

糖

táng

sô cô la

巧克力

qiǎo kè lì

kẹo

糖果

táng guǒ

bánh bông lan

蛋糕
dàn gāo

đồ uống

饮料
yǐn liào

nước

水
shuǐ

nước soda

苏打水
sū dá shuǐ

cà phê

咖啡
kā fēi

trà

茶
chá

bia

啤酒
pí jiǔ

rượu nho

葡萄酒
pú tao jiǔ

sa lát

沙拉
shā lā

súp

汤
tāng

món tráng miệng

甜点
tián diǎn

bữa ăn sáng

早餐
zǎo cān

bữa trưa

午餐
wǔ cān

bữa tối

晚餐
wǎn cān

pizza

比萨
bǐ sà

xe buýt

公共汽车
gōng gòng qì chē

xe lửa

火车
huǒ chē

ga xe lửa

火车站
huǒ chē zhàn

trạm dừng xe buýt

公交车站
gōng jiāo chē zhàn

máy bay

飞机
fēi jī

tàu

船
chuán

xe tải

卡车
kǎ chē

xe đạp

自行车
zì xíng chē

xe mô tô

摩托车
mó tuō chē

xe taxi

出租车
chū zū chē

đèn giao thông

红绿灯
hóng lǜ dēng

bãi đậu xe

停车场
tíng chē chǎng

đường
xe hơi

道路
dào lù

quần áo

衣服
yī fu

giày dép

鞋
xié

áo choàng

大衣
dà yī

áo len

毛衣
máo yī

áo sơ mi

衬衫
chèn shān

áo khoác

夹克
jiá kè

áo phục

西装
xī zhuāng

quần dài

裤子
kù zi

đầm

连衣裙
lián yī qún

áo phông

T恤
T xù

bít tất

袜子
wà zi

áo ngực

胸罩
xiōng zhào

quần lót

内裤
nèi kù

kính

眼镜
yǎn jìng

túi xách

手提包
shǒu tí bāo

ví tiền

皮夹
pí jiā

ví

钱包
qián bāo

nhẫn

戒指
jiè zhi

mũ

帽子
mào zi

đồng hồ đeo tay

手表
shǒu biǎo

túi

口袋
kǒu dài

Bạn tên gì?

你叫什么名字?
nǐ jiào shén me míng zì?

Tên của tôi là David

我叫大卫
wǒ jiào dà wèi

Tôi 22 tuổi

我今年二十二岁
wǒ jīn nián èr shí èr suì

Bạn có khỏe không?

你好吗?
nǐ hǎo ma?

Bạn có ổn không?

你还好吗?
nǐ hái hǎo ma?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

洗手间在哪里?
xǐ shǒu jiān zài nǎ lǐ?

Tôi nhớ bạn

我好想你
wǒ hǎo xiǎng nǐ

mùa xuân

春天
chūn tiān

mùa hè

夏天
xià tiān

mùa thu

秋天
qiū tiān

mùa đông

冬天
dōng tiān

tháng một

一月
yī yuè

tháng hai

二月
èr yuè

tháng ba

三月
sān yuè

tháng tư

四月
sì yuè

tháng năm

五月
wǔ yuè

tháng sáu

六月
liù yuè

tháng bảy

七月
qī yuè

tháng tám

八月
bā yuè

tháng chín

九月
jiǔ yuè

tháng mười

十月
shí yuè

tháng mười một

十一月
shí yī yuè

tháng mười hai

十二月
shí èr yuè

mua sắm

购物
gòu wù

hóa đơn

账单
zhàng dān

chợ

市场
shì chǎng

siêu thị

超市
chāo shì

tòa nhà

建筑
jiàn zhù

căn hộ

公寓
gōng yù

trường đại học

大学
dà xué

nông trại

农场
nóng chǎng

nhà thờ

教堂
jiào táng

nhà hàng

餐厅
cān tīng

quán bar

酒吧
jiǔ bā

phòng thể dục

健身房
jiàn shēn fáng

công viên

公园
gōng yuán

nhà vệ sinh
đại cương

厕所
cè suǒ

bản đồ

地图
dì tú

xe cứu thương

救护车
jiù hù chē

cảnh sát
đại cương

警察
jǐng chá

súng

枪
qiāng

lính cứu hỏa
đại cương

消防队
xiāo fáng duì

quốc gia

国家
guó jiā

ngoại ô

郊区
jiāo qū

ngôi làng

村庄
cūn zhuāng

sức khỏe

健康
jiàn kāng

dược phẩm

药
yào

tai nạn

意外
yì wài

bệnh nhân

患者
huàn zhě

phẫu thuật

手术
shǒu shù

viên thuốc

药片
yào piàn

sốt

发烧
fā shāo

cảm lạnh

感冒
gǎn mào

vết thương

伤口
shāng kǒu

cuộc hẹn

预约
yù yuē

ho

咳嗽
ké sou

cổ

脖子
bó zi

mông

屁股
pì gu

vai

肩膀
jiān bǎng

đầu gối

膝盖
xī gài

chân

腿
tuǐ

tay

胳膊
gē bo

bụng

肚子
dù zi

ngực

胸
xiōng

lưng

背
bèi

răng

牙
yá

lưỡi

舌头
shé tou

môi

嘴唇
zuǐ chún

ngón tay

手指
shǒu zhǐ

ngón chân

脚趾
jiǎo zhǐ

dạ dày

胃
wèi

phổi

肺
fèi

gan

肝
gān

dây thần kinh

神经
shén jīng

thận

肾
shèn

ruột

肠
cháng

màu sắc

颜色
yán sè

màu cam

橙
chéng

màu xám

灰
huī

màu nâu

棕
zōng

màu hồng

粉红
fěn hóng

nhàm chán

无聊
wú liáo

nặng

重
zhòng

nhẹ

轻
qīng

cô đơn

寂寞
jì mò

đói bụng

饿
è

khát nước

渴
kě

buồn

难过
nán guò

đốc

陡
dǒu

bằng phẳng

平
píng

tròn

圆
yuán

vuông

角
jiǎo

hẹp

窄
zhǎi

rộng

宽
kuān

sâu

深
shēn

nông

浅
qiǎn

lớn
rất

巨大
jù dà

bắc

北
běi

đông

东
dōng

nam

南
nán

tây

西
xī

bẩn

脏
zāng

sạch sẽ

干净
gān jìng

đầy

满
mǎn

trống rỗng

空
kōng

đắt

贵
guì

rẻ

便宜
pián yi

tối

深
shēn

sáng

浅
qiǎn

quyến rũ

性感
xìng gǎn

lười biếng

懒
lǎn

dũng cảm

勇敢
yǒng gǎn

hào phóng

大方
dà fang

đẹp trai

帅
shuài

xấu xí

丑
chǒu

ngớ ngẩn

傻
shǎ

thân thiện

友好
yǒu hǎo

tội lỗi

有罪
yǒu zuì

mù

盲
máng

say

喝醉
hē zuì

ướt

湿
shī

khô

干
gān

ấm áp

暖
nuǎn

ồn ào

吵
chǎo

yên tĩnh

安静
ān jìng

im lặng

无声
wú shēng

nhà bếp

厨房
chú fáng

phòng tắm

浴室
yù shì

phòng khách

客厅
kè tīng

phòng ngủ

卧室
wò shì

vườn

花园
huā yuán

gara

车库
chē kù

tường

墙
qiáng

tầng hầm

地下室
dì xià shì

nhà vệ sinh
nhà ở

卫生间
wèi shēng jiān

cầu thang

楼梯
lóu tī

mái nhà

屋顶
wū dǐng

cửa sổ
tòa nhà

窗
chuāng

dao

刀
dāo

tách

茶杯
chá bēi

ly

玻璃杯
bō li bēi

đĩa

盘子
pán zi

cốc

杯子
bēi zi

thùng rác

垃圾桶
lā jī tǒng

tô

碗
wǎn

bộ tivi

电视机
diàn shì jī

bàn
văn phòng

书桌
shū zhuō

giường

床
chuáng

gương

镜子
jìng zi

vòi hoa sen

淋浴
lín yù

ghế sofa

沙发
shā fā

ảnh

照片
zhào piàn

đồng hồ

钟
zhōng

bàn
nhà

桌子
zhuō zi

ghế
nhà

椅子
yǐ zi

hồ bơi
vườn

水池
shuǐ chí

chuông

门铃
mén líng

hàng xóm

邻居
lín jū

thất bại

失败
shī bài

chọn

选
xuǎn

bắn

射击
shè jī

bình chọn

投票
tóu piào

rơi xuống

掉
diào

bảo vệ

防御
fáng yù

tấn công

攻击
gōng jī

trộm

偷
tōu

đốt

燃烧
rán shāo

cứu

抢救
qiǎng jiù

hút thuốc

抽烟
chōu yān

bay

飞
fēi

mang theo

搬
bān

khạc nhổ

吐痰
tǔ tán

đá
động từ

踢
tī

cắn

咬
yǎo

thở

呼吸
hū xī

ngửi

闻
wén

khóc

哭
kū

hát

唱
chàng

cười mỉm

微笑
wēi xiào

cười

笑
xiào

lớn lên

长大
zhǎng dà

co lại

缩小
suō xiǎo

tranh luận

吵架
chǎo jià

đe dọa

威胁
wēi xié

chia sẻ

分享
fēn xiǎng

cho ăn

喂
wèi

trốn

隐藏
yǐn cáng

cảnh báo

警告
jǐng gào

bơi

游泳
yóu yǒng

nhảy

跳
tiào

lăn

卷
juǎn

nâng

抬起
tái qǐ

đào

挖
wā

sao chép

复制
fù zhì

giao hàng

送货
sòng huò

tìm kiếm

找
zhǎo

luyện tập

练习
liàn xí

đi du lịch

旅游
lǚ yóu

vẽ

画
huà

tắm vòi sen

洗澡
xǐ zǎo

mở
khóa

开
kāi

khóa

锁
suǒ

rửa

洗
xǐ

cầu nguyện

祈祷
qí dǎo

nấu ăn

做饭
zuò fàn

sách

书
shū

thư viện

图书馆
tú shū guǎn

bài tập về nhà

家庭作业
jiā tíng zuò yè

bài thi

考试
kǎo shì

bài học

课
kè

khoa học

科学
kē xué

lịch sử

历史
lì shǐ

nghệ thuật

美术
měi shù

tiếng Anh

英语
yīng yǔ

tiếng Pháp

法语
fǎ yǔ

cây bút

钢笔
gāng bǐ

bút chì

铅笔
qiān bǐ

3%

百分之三
bǎi fēn zhī sān

thứ nhất

第一
dì yī

thứ hai
2

第二
dì èr

thứ ba
3

第三
dì sān

thứ tư
4

第四
dì sì

kết quả

结果
jié guǒ

hình vuông

平方
píng fāng

hình tròn

圆
yuán

diện tích

面积
miàn jī

ngiên cứu

研究
yán jiū

bằng cấp

学位
xué wèi

cử nhân

学士
xué shì

thạc sĩ

硕士
shuò shì

$x < y$

x比y小
x bǐ y xiǎo

$x > y$

x比y大
x bǐ y dà

áp lực

压力
yā lì

bảo hiểm

保险
bǎo xiǎn

nhân viên
công ty

员工
yuán gōng

bộ phận

部门
bù mén

lương

工资
gōng zī

địa chỉ

地址
dì zhǐ

lá thư

信
xìn

thuyền trưởng

船长

chuán zhǎng

thám tử

侦探

zhēn tàn

phi công

飞行员

fēi xíng yuán

giáo sư

教授

jiào shòu

giáo viên

老师

lǎo shī

luật sư

律师

lǚ shī

thư ký

秘书

mì shū

trợ lý

助理

zhù lǐ

thẩm phán

法官

fǎ guān

giám đốc

主任

zhǔ rèn

quản lý

经理

jīng lǐ

đầu bếp

厨师

chú shī

tài xế taxi

出租车司机
chū zū chē sī jī

tài xế xe buýt

公交车司机
gōng jiāo chē sī jī

tội phạm

罪犯
zuì fàn

người mẫu

模特
mó tè

nghệ sĩ

艺术家
yì shù jiā

số điện thoại

电话号码
diàn huà hào mǎ

tín hiệu

信号
xìn hào

ứng dụng

应用程序
yìng yòng chéng xù

trò chuyện

聊天
liáo tiān

tập tin

文件
wén jiàn

url

网页地址
wǎng yè dì zhǐ

địa chỉ email

电子邮件地址
diàn zǐ yóu jiàn dì zhǐ

trang mạng

网站

wǎng zhàn

thư điện tử

电子邮件

diàn zǐ yóu jiàn

điện thoại di động

手机

shǒu jī

pháp luật

法律

fǎ lǜ

nhà tù

监狱

jiān yù

chứng cứ

证据

zhèng jù

tiền phạt

罚款

fá kuǎn

nhân chứng

证人

zhèng rén

tòa án

法庭

fǎ tíng

chữ ký

签名

qiān míng

thua lỗ

损失

sǔn shī

lợi nhuận

利润

lì rùn

khách hàng

客户
kè hù

số tiền

金额
jīn é

thẻ tín dụng

信用卡
xìn yòng kǎ

mật khẩu

密码
mì mǎ

máy rút tiền

自动取款机
zì dòng qǔ kuǎn jī

bể bơi

游泳池
yóu yǒng chí

điện

电源
diàn yuán

máy ảnh

相机
xiàng jī

đài radio

收音机
shōu yīn jī

quà tặng

礼物
lǐ wù

cái chai

瓶子
píng zi

cái túi

包
bāo

chìa khóa

钥匙
yào shi

búp bê

娃娃
wá wa

thiên thần

天使
tiān shǐ

lược

梳子
shū zi

kem đánh răng

牙膏
yá gāo

bàn chải đánh răng

牙刷
yá shuā

dầu gội

洗发水
xǐ fǎ shuǐ

kem thoa

面霜
miàn shuāng

khăn giấy

纸巾
zhǐ jīn

son môi

口红
kǒu hóng

truyền hình

电视
diàn shì

rạp chiếu phim

电影院
diàn yǐng yuàn

tin tức

新闻

xīn wén

ghế
rạp chiếu phim

座位

zuò wèi

vé

电影票

diàn yǐng piào

màn chiếu

电影屏幕

diàn yǐng píng mù

âm nhạc

音乐

yīn yuè

sân khấu

舞台

wǔ tái

khán giả

观众

guān zhòng

hội họa

油画

yóu huà

trò đùa

笑话

xiào huà

bài báo

文章

wén zhāng

báo chí

报纸

bào zhǐ

tạp chí

杂志

zá zhì

quảng cáo

广告

guǎng gào

thiên nhiên

自然

zì rán

tro

灰

huī

lửa

火

huǒ

kim cương

钻石

zuàn shí

mặt trăng

月亮

yuè liang

Trái Đất

地球

dì qiú

mặt trời

太阳

tài yang

ngôi sao

星星

xīng xing

hành tinh

行星

xíng xīng

vũ trụ

宇宙

yǔ zhòu

bờ biển

biển

海岸

hǎi àn

hồ

湖
hú

rừng

森林
sēn lín

sa mạc

沙漠
shā mò

đồi núi

山丘
shān qiū

đá
danh từ

岩石
yán shí

con sông

河流
hé liú

thung lũng

山谷
shān gǔ

núi

山
shān

đảo

岛
dǎo

đại dương

大洋
dà yáng

biển

海洋
hǎi yáng

thời tiết

天气
tiān qì

băng

冰
bīng

tuyết

雪
xuě

bão táp

风暴
fēng bào

mưa

雨
yǔ

gió

风
fēng

thực vật

植物
zhí wù

cây

树
shù

cỏ

草
cǎo

hoa hồng

玫瑰
méi guī

hoa

花
huā

chất khí

气体
qì tǐ

kim loại

金属
jīn shǔ

vàng

金
jīn

bạc

银
yín

Bạc rẻ hơn vàng

白银比黄金便宜
bái yín bǐ huáng jīn pián yì

Vàng đắt hơn bạc

黄金比白银贵
huáng jīn bǐ bái yín guì

ngày lễ

假期
jià qī

thành viên
người

成员
chéng yuán

khách sạn

酒店
jiǔ diàn

bờ biển
cát

海滩
hǎi tān

khách

客人
kè rén

sinh nhật

生日
shēng rì

Giáng sinh

圣诞节
shèng dàn jié

Năm Mới

元旦
yuán dàn

Lễ Phục sinh

复活节
fù huó jié

chú

叔叔
shū shu

cô

阿姨
ā yí

bà nội

祖母
zǔ mǔ

ông nội

祖父
zǔ fù

bà ngoại

外祖母
wài zǔ mǔ

ông ngoại

外祖父
wài zǔ fù

tử vong

死亡
sǐ wáng

phần mộ

坟墓
fén mù

ly hôn

离婚
lí hūn

cô dâu

新娘
xīn niáng

chú rể

新郎
xīn láng

101

一百零一
yì bǎi líng yī

105

一百零五
yì bǎi líng wǔ

110

一百一十
yì bǎi yī shí

151

一百五十一
yì bǎi wǔ shí yī

200

二百
èr bǎi

202

二百零二
èr bǎi líng èr

206

二百零六
èr bǎi líng liù

220

二百二十
èr bǎi èr shí

262

二百六十二
èr bǎi liù shí èr

300

三百
sān bǎi

303

三百零三
sān bǎi líng sān

307

三百零七
sān bǎi líng qī

330

三百三十
sān bǎi sān shí

373

三百七十三
sān bǎi qī shí sān

400

四百
sì bǎi

404

四百零四
sì bǎi líng sì

408

四百零八
sì bǎi líng bā

440

四百四十
sì bǎi sì shí

484

四百八十四
sì bǎi bā shí sì

500

五百
wǔ bǎi

505

五百零五
wǔ bǎi líng wǔ

509

五百零九
wǔ bǎi líng jiǔ

550

五百五十
wǔ bǎi wǔ shí

595

五百九十五
wǔ bǎi jiǔ shí wǔ

600

六百
liù bǎi

601

六百零一
liù bǎi líng yī

606

六百零六
liù bǎi líng liù

616

六百一十六
liù bǎi yī shí liù

660

六百六十
liù bǎi liù shí

700

七百
qī bǎi

702

七百零二
qī bǎi líng èr

707

七百零七
qī bǎi líng qī

727

七百二十七
qī bǎi èr shí qī

770

七百七十
qī bǎi qī shí

800

八百
bā bǎi

803

八百零三
bā bǎi líng sān

808

八百零八
bā bǎi líng bā

838

八百三十八
bā bǎi sān shí bā

880

八百八十
bā bǎi bā shí

900

九百
jiǔ bǎi

904

九百零四
jiǔ bǎi líng sì

909

九百零九
jiǔ bǎi líng jiǔ

949

九百四十九
jiǔ bǎi sì shí jiǔ

990

九百九十
jiǔ bǎi jiǔ shí

con hổ

老虎
lǎo hǔ

con chuột

老鼠
lǎo shǔ

con chuột cống

老鼠
lǎo shǔ

con thỏ

兔子
tù zi

con sư tử

狮子
shī zi

con lừa

驴
lú

con voi

大象
dà xiàng

con chim

鸟
niǎo

con gà trống choai

公鸡
gōng jī

con chim bồ câu

鸽子
gē zi

con ngỗng

鹅
é

côn trùng

昆虫
kūn chóng

con bọ

甲虫
jiǎ chóng

con muỗi

蚊子
wén zi

con ruồi

苍蝇
cāng ying

con kiến

蚂蚁
mǎ yǐ

con cá voi

鲸
jīng

con cá mập

鲨鱼
shā yú

con cá heo

海豚
hǎi tún

con ốc sên

蜗牛
wō niú

con ếch

青蛙
qīng wā

thường xuyên

经常
jīng cháng

ngay lập tức

立即
lì jí

đột ngột

突然
tū rán

mặc dù

虽然
suī rán

thể dục dụng cụ

体操
tǐ cāo

quần vợt

网球
wǎng qiú

chạy
danh từ

跑步
pǎo bù

đạp xe

自行车
zì xíng chē

đánh golf

高尔夫
gāo ǎi fū

trượt băng

溜冰
liū bīng

bóng đá

足球
zú qiú

bóng rổ

篮球
lán qiú

bơi lội

游泳
yóu yǒng

lặn

潜水
qiǎn shuǐ

đi bộ đường dài

徒步旅行
tú bù lǚ xíng

Vương quốc Anh

英国
yīng guó

Tây Ban Nha

西班牙
xī bān yá

Thụy sĩ

瑞士
ruì shì

Ý

意大利
yì dà lì

Pháp

法国
fǎ guó

Đức

德国
dé guó

Thái Lan

泰国
tài guó

Singapore

新加坡
xīn jiā pō

Nga

俄罗斯
é luó sī

Nhật Bản

日本
rì běn

Israel

以色列
yǐ sè liè

Ấn Độ

印度
yìn dù

Trung Quốc

中国
zhōng guó

Hoa Kỳ

美国
měi guó

Mexico

墨西哥
mò xī gē

Canada

加拿大
jiā ná dà

Chile

智利
zhì lì

Brazil

巴西
bā xī

Argentina

阿根廷
ā gēn tíng

Nam Phi

南非
nán fēi

Nigeria

尼日利亚
ní rì lì yà

Ma Rốc

摩洛哥
mó luò gē

Libya

利比亚
lì bǐ yà

Kenya

肯尼亚
kěn ní yà

Algeria

阿尔及利亚
ā ěr jí lì yà

Ai Cập

埃及
āi jí

New Zealand

新西兰
xīn xī lán

Úc

澳大利亚
ào dà lì yà

Châu Phi

非洲

fēi zhōu

Châu Âu

欧洲

ōu zhōu

Châu Á

亚洲

yà zhōu

Châu Mỹ

美洲

měi zhōu

mười lăm phút

一刻

yī kè

nửa tiếng

半个小时

bàn gè xiǎo shí

bốn mươi lăm phút

四十五分钟

sì shí wǔ fēn zhōng

1:00

一点

yī diǎn

2:05

两点五分

liǎng diǎn wǔ fēn

3:10

三点十分

sān diǎn shí fēn

4:15

四点一刻

sì diǎn yī kè

5:20

五点二十分

wǔ diǎn èr shí fēn

6:25

六点二十五分

liù diǎn èr shí wǔ fēn

7:30

七点半

qī diǎn bàn

8:35

八点三十五分

bā diǎn sān shí wǔ fēn

9:40

九点四十分

jiǔ diǎn sì shí fēn

10:45

十点四十五分

shí diǎn sì shí wǔ fēn

11:50

十一点五十分

shí yī diǎn wǔ shí fēn

12:55

十二点五十五分

shí èr diǎn wǔ shí wǔ fēn

một giờ sáng

凌晨一点

líng chén yī diǎn

hai giờ chiều

下午两点

xià wǔ liǎng diǎn

tuần trước

上个星期

shàng gè xīng qī

tuần này

这个星期

zhè gè xīng qī

tuần sau

下个星期

xià gè xīng qī

năm ngoái

去年
qù nián

năm nay

今年
jīn nián

năm sau

明年
míng nián

tháng trước

上个月
shàng gè yuè

tháng này

这个月
zhè ge yuè

tháng sau

下个月
xià gè yuè

2014-01-01

2014年1月1号
èr líng yī sì nián yī yuè yī hào

2003-02-25

2003年2月25号
èr líng líng sān nián èr yuè èr shí wǔ hào

1988-04-12

1988年4月12号
yī jiǔ bā bā nián sì yuè shí èr hào

1899-10-13

1899年10月13号
yī bā jiǔ jiǔ nián shí yuè shí sān hào

1907-09-30

1907年9月30号
yī jiǔ líng qī nián jiǔ yuè sān shí hào

2000-12-12

2000年12月12号
èr líng líng líng nián shí èr yuè shí èr hào

trán

额头
é tóu

nếp nhăn

皱纹
zhòu wén

cằm

下巴
xià ba

má
cơ thể

脸蛋
liǎn dàn

râu

胡子
hú zi

lông mi

睫毛
jié máo

lông mày

眉毛
méi mao

eo

腰
yāo

gáy

后颈
hòu jǐng

lồng ngực

胸膛
xiōng táng

ngón cái

拇指
mǔ zhǐ

ngón tay út

小指
xiǎo zhǐ

ngón tay đeo nhẫn

无名指
wú míng zhǐ

ngón tay giữa

中指
zhōng zhǐ

ngón tay trỏ

食指
shí zhǐ

cổ tay

腕
wàn

móng tay

指甲
zhǐ jiǎ

gót chân

脚跟
jiǎo gēn

xương sống

脊柱
jǐ zhù

cơ bắp

肌肉
jī ròu

xương
cơ thể

骨头
gǔ tou

bộ xương

骨骼
gǔ gé

xương sườn

肋骨
lèi gǔ

đốt sống

椎骨
zhuī gǔ

bàng quang

膀胱

páng guāng

tĩnh mạch

静脉

jìng mài

động mạch

动脉

dòng mài

âm đạo

阴道

yīn dào

tinh trùng

精子

jīng zǐ

dương vật

阴茎

yīn jīng

tinh hoàn

睾丸

gāo wán

mọng nước

多汁

duō zhī

cay

辣

là

mặn

咸

xián

sống

tính từ

生

shēng

lộc

熟

shú

nhút nhát

害羞
hài xiū

tham lam

贪心
tān xīn

ng nghiêm khắc

严格
yán gé

điếc

聋
lóng